

Công ty CP KCN Hiệp Phước

MST: 0305046979



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 07 - 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.080.423.899.057	1.828.335.698.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.990.308.956	557.640.191.745
1. Tiền	111		6.890.308.956	38.140.191.745
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.100.000.000	519.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	741.000.000.000	62.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		741.000.000.000	62.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	174.886.065.713	140.100.566.567
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		126.896.329.364	107.772.718.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.676.154.628	11.653.052.147
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		35.944.384.440	21.305.598.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(630.802.719)	(630.802.719)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.081.915.266.870	1.021.398.660.186
1. Hàng tồn kho	141		1.081.915.266.870	1.021.398.660.186
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.5	36.632.257.518	47.196.280.476
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		36.632.257.518	47.196.280.476
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.381.124.558	545.211.495.085
II. Tài sản cố định	220	V.6	26.243.537.008	27.198.630.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25.921.389.659	26.815.293.625
- Nguyên giá	222		68.622.501.502	67.844.047.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.701.111.843)	(41.028.753.815)
2. Tài sản cố định vô hình	227		322.147.349	383.336.723
- Nguyên giá	228		1.758.616.372	1.758.616.372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.436.469.023)	(1.375.279.649)
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.7	91.385.251.026	156.379.720.082
- Nguyên giá	241		157.437.362.030	236.788.314.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(66.052.111.004)	(80.408.594.148)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	297.559.860.775	297.559.860.775
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		297.559.860.775	297.559.860.775
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.9	64.029.354.991	64.029.354.991
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		47.331.000.000	47.331.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		16.698.354.991	16.698.354.991
VII. Tài sản dài hạn khác	270	V.10	1.163.120.758	43.928.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		1.163.120.758	43.928.889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.560.805.023.615	2.373.547.194.059



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.116.817.109.482	1.934.133.509.861
I. Nợ ngắn hạn	310		2.072.763.781.474	1.884.948.791.759
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.698.315.614	6.134.842.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		392.066.049	31.124.977
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		60.000.047.500	60.000.047.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.659.105.903	1.798.170.194
5. Phải trả người lao động	315		1.713.605.668	3.924.894.420
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	1.601.998.705.485	1.608.237.248.968
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.15	177.988.897.471	88.441.848.473
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	210.605.471.702	104.673.048.226
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	6.192.400.000	6.192.400.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	5.515.166.082	5.515.166.082
II. Nợ dài hạn	330		44.053.328.008	49.184.718.102
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	4.024.289.643	4.024.289.643
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	8.803.100.000	13.447.400.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.18	31.225.938.365	31.713.028.459
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	443.987.914.133	439.413.684.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000.000	100.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.208.052.350	41.208.052.350
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(297.220.138.217)	(301.794.368.152)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(301.794.368.152)	(313.520.765.387)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.574.229.935	11.726.397.235
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.560.805.023.615	2.373.547.194.059

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lữ Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Bảo Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.948.651.615	23.923.346.179	52.588.330.315	45.364.135.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.899.920.985	-	19.676.062.551	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.048.730.630	23.923.346.179	32.912.267.764	45.364.135.374
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.039.523.148	15.668.305.521	33.743.609.168	28.567.939.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.990.792.518)	8.255.040.658	(831.341.404)	16.796.195.687
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	11.497.131.004	6.076.706.018	17.788.290.198	12.580.372.954
7. Chi phí tài chính	23		674.530.590	-	1.015.956.911	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		673.872.322	-	1.356.724.964	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.295.838.370	1.050.714.086	3.121.895.273	2.076.957.838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.595.559.129	5.834.926.498	7.985.657.573	10.323.808.800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		3.940.410.397	7.446.106.092	4.833.439.037	16.975.802.003
11. Thu nhập khác	31		525.315.410	3.079.402.431	1.127.249.120	1.426.553.819
12. Chi phí khác	32		83.096.085	2.020.824.271	145.588.076	2.184.301.796
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		442.219.325	1.058.578.160	981.661.044	(757.747.977)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.382.629.722	8.504.684.252	5.815.100.081	16.218.054.026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		916.021.836	1.699.917.795	1.240.870.146	3.243.251.750
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.466.607.886	6.804.766.457	4.574.229.935	12.974.802.276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		58	113	76	216
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lữ Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huyền Bảo Đức

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		159.751.578.247	87.497.294.691	211.064.660.798	127.013.811.293
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.002.837.179)	(14.753.128.068)	(33.876.549.817)	(21.113.058.248)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.872.236.960)	(19.493.418.216)	(15.636.414.334)	(28.073.868.125)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(674.530.590)	(1.795.192.650)	(1.442.377.377)	(3.590.385.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05				-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		86.255.317.851	5.011.668.100	167.586.943.452	7.653.291.043
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(131.624.659.770)	(34.574.326.375)	(155.659.581.053)	(53.143.301.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87.832.631.599	21.892.897.482	172.036.681.669	28.746.488.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.480.000)	(663.770.909)	(41.835.000)	(852.770.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.149.500.000.000)	(447.500.000.000)	(1.265.100.000.000)	(881.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		523.500.000.000	437.000.000.000	586.100.000.000	870.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27				-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(626.040.480.000)	(11.163.770.909)	(679.041.835.000)	(11.852.770.909)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33				-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.096.200.000)	(3.096.200.000)	(4.644.300.000)	(4.644.300.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(366.000.000)	-	(549.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.096.200.000)	(3.462.200.000)	(4.644.300.000)	(5.193.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(541.304.048.401)	7.266.926.573	(511.649.453.331)	11.700.417.831
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		587.295.015.625	548.054.722.972	557.640.191.745	558.109.445.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(658.268)		(429.458)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	45.990.308.956	555.321.649.545	45.990.308.956	569.809.863.775

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng



Lữ Thị Thu Vân

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Huỳnh Bảo Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Tại ngày : 30/06/2026***I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước, được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103007006 - Mã số doanh nghiệp: 0305046979 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2007 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/3/2026 và 01/01/2026 là 600.000.000.000 VND tương đương với 60.000.000 cổ phần; với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM – sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”), với mã HPI theo Quyết định số 806/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 26 tháng 9 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu B, đường số 01, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Thịnh - Chủ tịch HĐQT

Ông Phạm Trung Kiên - Thành viên HĐQT

Ông Huỳnh Bảo Đức - Thành viên HĐQT

Bà Nguyễn Thị Bình - Thành viên HĐQT

Ông Trương Công Nghĩa - Thành viên HĐQT

Bà Trần Thị Hạnh Tiên - Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Trọng Đức - Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026

Ông Vũ Đình Thi - Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiến Tân - Trưởng ban BKS

Ông Lê Văn Công - Thành viên BKS

Bà Lê Thị Khánh Ngọc - Thành viên BKS

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Bảo Đức - Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Bình - Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Ngọc Phương - Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Bảo Đức.

Hoạt động chính của công ty là:

- Dịch vụ cung cấp cho khu chế xuất, khu công nghiệp các loại vật tư, nguyên vật liệu và các dịch vụ khác về vệ sinh, công viên cây xanh, thu gom rác phế liệu, phế phẩm, cung cấp thức ăn công nghiệp.

- Kinh doanh mặt hàng xuất nhập khẩu, vật liệu xây dựng, cho thuê các thiết bị văn phòng, máy tính và phụ kiện, kinh doanh nhà.

- Xây dựng và cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi khu công nghiệp, xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN.

Trụ sở công ty đặt tại khu công nghiệp Hiệp Phước, Khu B, đường số 1, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ chứng từ chung trên phần mềm kế toán Misa

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

IV.1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

IV.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam(VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được qui đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương VN công bố tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận theo thông tư Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính.

IV.3. Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí QLDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

IV.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng

Loại tài sản cố định:**Thời gian****Tài sản cố định hữu hình**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm máy tính	04 năm
---------------------	--------

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Đất và hạ tầng khu công nghiệp cho thuê: 33 - 47 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

IV.6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.



IV.7. Doanh thu - giá vốn

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp: doanh thu được phân bổ theo cách chia đều cho số năm của Hợp đồng cho thuê đất, và khi doanh nghiệp thuê đất thanh toán trên 95% giá trị hợp đồng thì HIPC sẽ ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê.

Doanh thu tài chính và thu nhập khác:

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ tiền cho thuê cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

- *Dịch vụ cho thuê nhà lưu trú CN*: Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ
- *Dịch vụ xử lý nước thải*: Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ
- *Kinh doanh nước sạch*: Doanh thu được ghi nhận dựa trên chỉ số đồng hồ nước
- *Lắp đặt đồng hồ nước*: ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành và thu tiền
- *Các khoản thu khác như*: phí bảo dưỡng cây xanh, phí duy tu- bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, cho thuê hội trường ở TTSHCN, ...

Giá vốn GD 01: Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị lần thứ 1 năm 2012 số 01/BB/HĐQT/HIPC/12 ngày 17 tháng 02 năm 2012, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua không sử dụng nguồn vốn dự toán còn lại để sử dụng vào việc hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước giai đoạn 1, công tác hoàn thiện hạ tầng giai đoạn 1 kết thúc, khi phát sinh chi phí sửa chữa thì dùng phí duy tu và chi phí hàng năm để thực hiện. Theo đó, chi phí đầu tư giai đoạn 1 đã được quyết toán với tổng chi phí thực hiện là 278.529.172.144 VND; được điều chỉnh theo Quyết nghị số 10/2019/NQ-HIPC-HĐQT ngày 8/4/2019 và tiếp tục được điều chỉnh theo Quyết Nghị số 08/2020/NQ-HIPC-HĐQT ngày 25/6/2020.

- Giá vốn tạm tính của giai đoạn 2 sẽ theo số liệu đã được Hội đồng quản trị thống nhất thông qua trong Quyết nghị số 11/NQ/HĐQT/HIPC/14 ngày 29 tháng 8 năm 2014, đã được điều chỉnh trong Quyết nghị số 05/NQ/HĐQT/HIPC.16 ngày 18/03/2016; được điều chỉnh tiếp theo số liệu của Quyết nghị số 28/2018/NQ-HIPC-ĐHĐCĐTN ngày 28/3/2018; tiếp tục tạm ghi nhận theo Quyết nghị số 10/2019/NQ-HIPC-HĐQT ngày 8/4/2019 và tiếp tục được điều chỉnh theo Quyết Nghị số 07/2020/NQ-HIPC-HĐQT ngày 15/6/2020.

IV.8. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

IV.9. Chi Phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

IV.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến giá việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

IV.11. Chi phí hoạt động tài chính

Chi hoạt động tài chính của công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính.

IV.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

IV.13. Các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về đầu tư, tài chính và kinh doanh.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	TP. HCM	Cổ đông sáng lập
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	TP. HCM	Cổ đông chiến lược
Công ty TNHH Khu Kỹ nghệ Việt Nhật	TP. HCM	Công ty liên doanh
Công ty Cổ Phần Long Hậu	Long An	Bên liên quan khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 30/06/2026

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền	45.990.308.956	557.640.191.745
Tiền mặt	92.444.500	54.444.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.797.864.456	38.085.747.245
Tiền gửi VND	6.706.516.563	37.993.969.894
Tiền gửi ngoại tệ (*)	91.347.893	91.777.351
Các khoản tương đương tiền	39.100.000.000	519.500.000.000

V.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	741.000.000.000	62.000.000.000
i. Tiền gửi kỳ hạn có thời hạn ≤ 1 năm	741.000.000.000	62.000.000.000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

Một số các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với giá trị là 32.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Công ty đầu tư Tài chính Nhà nước Tp.HCM.

ii. (*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30/06/2026:

Tiền gửi ngân hàng		
USD	3.520,15	91.347.893

V.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

V.3a Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuê đất KCN Hiệp Phước	126.896.329.364	107.772.718.775
	74.898.310.141	79.163.890.124

Chi tiết:

Công Ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	13.515.425.000	13.515.425.000
Công Ty TNHH Giấy Xuân Mai	12.645.844.920	1.022.407.920
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Fremed	5.149.496.000	5.149.496.000
Tổng Công Ty Bưu Điện Việt Nam	4.726.476.245	4.726.476.245
Công Ty TNHH Tsurumi Pump Việt Nam	4.397.853.501	4.397.853.501
Công Ty TNHH Unika Việt Nam	3.719.689.561	3.719.689.561
Công Ty TNHH Mtv Chế Biến Thực Phẩm Thọ Phát	3.548.811.621	3.548.811.621
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Cj Cầu Tre	-	8.119.605.638
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Phương Anh	-	3.700.688.452
+ Doanh nghiệp khác < 2 tỷ	27.194.713.293	28.895.396.185
Phí duy tu - bảo dưỡng	49.198.497.803	27.103.684.941

Chi tiết:

Công Ty Cảng Container Trung Tâm Sài Gòn	10.851.638.573	3.056.377.223
Công Ty Cổ Phần Sx Xd Hưng Long Phước	4.060.779.446	3.120.766.437
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bình Tây	3.953.837.392	3.356.395.172
+ Doanh nghiệp khác < 2 Tỷ đồng	30.332.242.392	17.570.146.109

Tiền thuê đất hằng năm	161.090.021	-
Cung cấp nước sạch	605.398.839	407.881.412
Phí môi trường	1.285.122.522	404.458.872
Phòng trọ Nhà Lưu trú	172.206.396	126.034.328
Thuê mặt bằng, rác	79.298.240	78.283.696
Phải thu khác	496.405.402	488.485.402
Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.676.154.628	11.653.052.147
Công Ty TNHH Mtv Phát Triển Công Nghiệp Tân Thuận	10.573.314.466	10.573.314.466
Doanh nghiệp khác < 01 tỷ đồng	2.102.840.162	1.079.737.681
Dự phòng nợ khó đòi	(630.802.719)	(630.802.719)
CÔNG TY HÀO DƯƠNG	-	(630.802.719)
CÔNG TY PHÚC NGUYỄN	(630.802.719)	-
Các khoản phải thu khác	35.944.384.440	21.305.598.364
Chi đền bù GPMB chưa quyết toán	13.777.202.638	13.777.202.638
Trích trước Lãi tiền gửi	10.084.226.301	3.318.690.959
Lãi vay Module 01 - GD 02 phải thu ngân sách	628.240.337	628.240.337
Lãi vay Module 02 - GD 02 phải thu ngân sách	1.368.681.389	1.368.681.389
IPC - Nền tái định cư	255.892.000	255.892.000
Tạm ứng của CBNV	9.764.729.775	1.938.891.041
Ký quỹ	18.000.000	18.000.000
Khác	47.412.000	-
Tổng cộng	174.886.065.713	140.100.566.567

V.4 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
CP SXKD DD-Dự án KCN Hiệp Phước giai đoạn 1	477.714.655.996	477.713.300.996
CP SXKD DD-Dự án KCN Hiệp Phước giai đoạn 2	603.815.534.032	543.322.420.545
Nguyên vật liệu Cấp Nước	241.940.236	217.010.236
Nguyên vật liệu Xử lý nước thải	142.700.030	145.317.530
Hàng hóa khác	436.576	610.879
Tổng cộng	1.081.915.266.870	1.021.398.660.186

V.5 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	11.973.640.039	21.296.792.851
Thuế & các khoản phải thu của nhà nước (*)	24.658.617.479	25.899.487.625
Tổng cộng	36.632.257.518	47.196.280.476

(*) Thuế và các khoản phải thu của nhà nước là khoản thuế TNDN đã nộp dư do năm 2019 điều chỉnh lợi nhuận theo báo cáo kiểm toán

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Tải ngày : 30/06/2026

B. TÀI SẢN DÀI HẠN

V.6 Tài sản cố định

I. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
----------	-----------------------	--------------------	---------------------	--------------------	-----------	-----------

I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	47.038.467.387	7.929.621.213	10.546.873.354	2.329.085.486	-	67.844.047.440
1. Tải ngày 01/01/2026	47.038.467.387	7.929.621.213	10.546.873.354	2.329.085.486	-	67.844.047.440
- Tàng trong kỳ	-	491.207.395	-	287.246.667	-	778.454.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số cuối quý	47.038.467.387	8.420.828.608	10.546.873.354	2.616.332.153	-	68.622.501.502

II. Giá trị hao mòn lũy kế	23.793.848.701	4.542.882.505	10.520.033.515	2.171.989.101	-	41.028.753.822
1. Tải ngày 01/01/2026	23.793.848.701	4.542.882.505	10.520.033.515	2.171.989.101	-	41.028.753.822
- Khấu hao trong kỳ	1.121.837.106	481.792.876	10.064.934	58.663.112	-	1.672.358.028
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
2. Số cuối quý	24.915.685.807	5.024.675.381	10.530.098.449	2.230.652.213	-	42.701.111.850

III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH	23.244.618.686	3.386.738.708	26.839.839	157.096.385	-	26.815.293.618
1. Tải ngày 01/01/2026	23.244.618.686	3.386.738.708	26.839.839	157.096.385	-	26.815.293.618
2. Tải ngày 30/06/2026	22.122.781.580	3.396.153.227	16.774.905	385.679.940	-	25.921.389.652

2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Tại ngày 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tại ngày 30/06/2026
Nguyên giá				
Phần mềm	1.758.616.372	-	-	1.758.616.372
	<u>1.758.616.372</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.758.616.372</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Phần mềm	1.375.279.649	61.189.374	-	1.436.469.023
	<u>1.375.279.649</u>	<u>61.189.374</u>	<u>-</u>	<u>1.436.469.023</u>
Giá trị còn lại				
Phần mềm	383.336.723			322.147.349
	<u>383.336.723</u>			<u>322.147.349</u>

V.7 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tại ngày 30/06/2026
Nguyên giá				
BDS đầu tư	236.788.314.230	-	79.350.952.200	157.437.362.030
	<u>236.788.314.230</u>	<u>-</u>	<u>79.350.952.200</u>	<u>157.437.362.030</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
BDS đầu tư	80.408.594.148	5.727.863.102	20.084.346.246	66.052.111.004
	<u>80.408.594.148</u>	<u>5.727.863.102</u>	<u>20.084.346.246</u>	<u>66.052.111.004</u>
Giá trị còn lại				
BDS đầu tư	156.379.720.082			91.385.251.026
	<u>156.379.720.082</u>			<u>91.385.251.026</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

V.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tổng cộng

Chi tiết:Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ

KCN HP GD 1- Chi phí về đất

Xây dựng cơ bản - KCN HP GD 2

Xây dựng cơ bản - KCN HP GD 3

Xây dựng cơ bản - Khu cảng Hiệp Phước

Xây dựng cơ bản - Khu dân cư Hiệp Phước 1

Xây dựng cơ bản - Khu đô thị cảng Hiệp Phước

Xây dựng cơ bản - Nhà xưởng cao tầng

Xây dựng cơ bản - Sân tennis

Tổng cộng

Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
297.559.860.775	740.772.439	740.772.439	297.559.860.775
297.559.860.775	740.772.439	740.772.439	297.559.860.775

Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
-	1.355.000	1.355.000	-
-	739.417.439	739.417.439	-
114.891.212.893	-	-	114.891.212.893
102.243.038.566	-	-	102.243.038.566
9.334.728.896	-	-	9.334.728.896
59.112.621.867	-	-	59.112.621.867
10.178.114.639	-	-	10.178.114.639
1.800.143.914	-	-	1.800.143.914
297.559.860.775	740.772.439	740.772.439	297.559.860.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày : 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

V.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026				01/01/2026			
	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh								
Công ty TNHH Khu Kỹ Nghệ Việt Nhật (a)	45	47.331.000.000	-	(*)	45	47.331.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Long Hậu (b)	2	16.698.354.991	-	27.411.128.500	2	16.698.354.991	-	28.142.742.250
		64.029.354.991				64.029.354.991		

Công ty TNHH Khu kỹ nghệ Việt Nhật (gọi tắt là "Kỹ nghệ Việt Nhật") được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312476757 (a) đăng ký lần đầu ngày 05/9/2013 và thay đổi lần thứ 2 ngày 16/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp. Vốn điều lệ của Kỹ nghệ Việt Nhật là 105.180.000.000 VND. Công ty đầu tư và Kỹ nghệ Việt Nhật với tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết nắm giữ là 45%. Hoạt động chính của Kỹ nghệ Việt Nhật là cho thuê xưởng, văn phòng.

Tại ngày 30/06/2026 và ngày 31/12/2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị sổ sách.

Công ty Cổ phần Long Hậu (gọi tắt là "Long Hậu") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100727545 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh (b) Long An cấp ngày 23/05/2006 và cấp Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty đầu tư vào Long Hậu 975.485 cổ phần với tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết nắm giữ là 2%. Hoạt động chính của Long Hậu là xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa ngày 30/06/2026 và vào ngày 31/12/2025 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày : 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

V.10 Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí trả trước - Chi phí quản lý	40.055.556	-
Chi phí trả trước - NMXLNT	-	43.928.889
Chi phí trả trước - Nhà LTCN	777.663.966	-
Chi phí chờ kết chuyển - Trạm cấp nước	345.401.236	-
Tổng cộng	1.163.120.758	43.928.889

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	3.115.548.723	3.041.111.209
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Hải An	2.092.350.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Nam Hải Sài Gòn	649.149.234	1.961.436.165
Công Ty TNHH Hoa Nam	231.000.000	231.000.000
+ Doanh nghiệp khác	610.267.657	901.295.545
Tổng cộng	6.698.315.614	6.134.842.919

Phải trả người bán dài hạn (*)

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	4.024.289.643	4.024.289.643
Tổng cộng	4.024.289.643	4.024.289.643

(*) Phải trả các bên liên quan:" chi phí chuyển giao Block 01 nhà lưu trú CN".

V.12 Thuế và các khoản thuế (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	1.659.105.903	1.798.170.194
Tổng cộng	1.659.105.903	1.798.170.194

V.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trích trước giá vốn đất KCN Hiệp Phước (*)	1.601.998.705.485	1.607.810.828.502
Chi phí phải trả - Dự án KCN HP GD 1	861.413.668.753	861.431.119.449
Chi phí phải trả - Dự án KCN HP GD 2	740.585.036.732	746.379.709.053
Chi phí phải trả - Trạm cấp & XLN	-	422.358.342
Chi phí phải trả - TTSHCN	-	4.062.124
Tổng cộng	1.601.998.705.485	1.608.237.248.968

(*) Đây là số tiền trích trước giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và chi phí hoàn thành dự án theo ngân sách đầu tư, trong đó bao gồm trích trước tiền thuê đất trị giá là 1.607.810.828.502 VND được xác định dựa trên đơn giá thuê tạm tính là 1.764.000 VND/m² theo hồ sơ thẩm định phương án giá đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường đệ trình lên Hội đồng thẩm định giá đất TP.HCM ngày 22/8/2019, để ghi nhận giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất và nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho Nhà nước.

Vào ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền của TP.HCM để xác định đơn giá thuê chính thức. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đơn giá thuê đất chính thức, Công ty sẽ điều chỉnh giá vốn và cập nhật các số liệu liên quan tương ứng tại thời điểm ban hành.

V.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phí duy tu bảo dưỡng	100.586.942.343	80.835.459.773
Nền tái định cư KCN Hiệp Phước GD2 - IPC	14.360.209.142	14.360.209.142
Công ty TNHH TM-SX Đức Xương	3.678.969.344	3.678.969.344
Kinh phí công đoàn	9.624.295	72.953.403
Bảo hiểm xã hội	455.347.648	-
Khác	272.689.479	236.554.413
Ký quỹ, ký cược	91.241.689.451	5.488.902.151
Tổng cộng	210.605.471.702	104.673.048.226

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/2019/NQ-HIPC-ĐHĐCĐTN ngày 28/6/2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức năm 2017 theo tỷ lệ là 10% trên vốn điều lệ ngày 31/12/2017 sau khi hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán cho Nhà nước theo quy định. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các nghĩa vụ nêu trên.

V.15 Doanh thu chưa thực hiện

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	<i>177.988.897.471</i>	<i>88.441.848.473</i>
Tổng cộng	177.988.897.471	88.441.848.473
<i>Chi tiết:</i>		
Thuê đất	177.928.328.671	88.339.654.673
Dịch vụ khác	60.568.800	102.193.800

V.16 Vay và Nợ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>6.192.400.000</i>	<i>6.192.400.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>8.803.100.000</i>	<i>13.447.400.000</i>
Tổng cộng	14.995.500.000	19.639.800.000

- Khoản vay từ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 189/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 29/12/2016. (Hạn mức vay 27 tỷ, Module 01 Nhà máy XLNT GD 02)
- Khoản vay từ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 13/6/2017. (Hạn mức vay 45,115 tỷ, Module 02 Nhà máy XLNT GD 02)

V.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>12.310.323</i>	<i>12.310.323</i>
<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>1.325.303</i>	<i>1.325.303</i>
<i>Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty</i>	<i>5.501.530.456</i>	<i>5.501.530.456</i>
Tổng cộng	5.515.166.082	5.515.166.082

V.18 Dự phòng phải trả dài hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Dự phòng phải trả khác</i>	<i>31.225.938.365</i>	<i>31.713.028.459</i>
Tổng cộng	31.225.938.365	31.713.028.459

Đây là khoản dự phòng cho các hợp đồng cho thuê đất đã ký kết có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ các hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày : 30/06/2026

V.19 Nguồn vốn chủ sở hữu											Đơn vị tính: VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư ngày 01/01/2025	600.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	41.208.052.350	(313.520.765.387)	427.687.286.963	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	12.458.397.235	12.458.397.235	
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	(732.000.000)	(732.000.000)	
Số dư ngày 31/12/2025	600.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	41.208.052.350	(301.794.368.152)	439.413.684.198	
Số dư ngày 01/01/2026	600.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	41.208.052.350	(301.794.368.152)	439.413.684.198	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.574.229.935	4.574.229.935	
Số dư ngày 30/06/2026	600.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	41.208.052.350	(297.220.138.217)	443.987.914.133	

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
Cổ đông / thành viên

	30/06/2026			01/01/2026		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	24.326.178	243.261.780.000	40,54%	24.326.178	243.261.780.000	40,54%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	20.000.000	200.000.000.000	33,33%	20.000.000	200.000.000.000	33,33%
Cổ phiếu quỹ	-	-	0,00%	-	-	0,00%
Các cổ đông khác	15.673.822	156.738.220.000	26,12%	15.673.822	156.738.220.000	26,12%
	60.000.000	600.000.000.000	100,00%	60.000.000	600.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
- Tổng doanh thu		
+ Doanh thu thuê đất	4.245.264.303	1.313.473.088
- Giai đoạn 01	406.998.522	402.291.709
- Giai đoạn 02	3.838.265.781	911.181.379
+ Doanh thu cung cấp nước sạch và lắp đặt đồng hồ nước	13.372.322.180	12.953.411.756
+ Doanh thu xử lý nước thải	9.080.511.720	8.575.077.114
+ Doanh thu nhà lưu trú	1.163.050.258	1.138.445.585
+ Doanh thu khác	87.503.154	(57.061.364)
Tổng cộng	27.948.651.615	23.923.346.179
- Các khoản giảm trừ doanh thu	10.899.920.985	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	10.899.920.985	-
- Doanh thu thuần	17.048.730.630	23.923.346.179
VI.2 Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn thuê đất	490.034.057	1.449.451.242
- Giai đoạn 01	121.463.809	121.463.809
- Giai đoạn 02	368.570.248	1.327.987.433
+ Giá vốn cung cấp nước sạch và lắp đặt đồng hồ nước	14.183.682.995	11.310.763.449
+ Giá vốn xử lý nước thải	2.619.691.685	2.668.986.722
+ Giá vốn nhà lưu trú	1.685.726.284	1.040.540.956
+ Giá vốn khác	60.388.127	32.175.260
+ Hoàn nhập giá vốn thuê đất GD 2	-	(833.612.108)
Tổng cộng	19.039.523.148	15.668.305.521
VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	11.497.131.004	6.071.369.472
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5.336.546
Tổng cộng	11.497.131.004	6.076.706.018
VI.4 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	869.360.652	815.976.851
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.200.090	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.564.000	178.720.697
Chi phí bằng tiền khác	413.713.628	56.016.538
Tổng cộng	1.295.838.370	1.050.714.086
VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.221.838.385	3.750.473.163
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.250.000	100.682.019
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.350.861	62.666.052
Thuế, phí và lệ phí	-	2.063.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.420.699	1.508.095.655
Chi phí bằng tiền khác	835.699.184	410.945.670
Tổng cộng	3.595.559.129	5.834.926.498



VII. Các thông tin khác

VII.1 Giao dịch các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Ban TGD			
Huỳnh Bảo Đức	TGD	398.800.000	260.234.000
Nguyễn Thị Bình	PTGD	318.800.000	188.994.000
Giang Ngọc Phương	PTGD	318.700.000	190.066.800
HDQT			
Nguyễn Văn Thịnh	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Trần Thị Hạnh Tiên	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Vũ Đình Thi	Thành viên	8.000.000	24.000.000
Nguyễn Trọng Đức	Thành viên	16.000.000	-
Phạm Trung Kiên	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Trương Công Nghĩa	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Huỳnh Bảo Đức	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Bình	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ban Kiểm soát			
Nguyễn Kiến Tân	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Lê Văn Công	Thành viên	21.000.000	21.000.000
Lê Nguyễn Khánh Ngọc	Thành viên	21.000.000	21.000.000
		1.276.300.000	879.294.800

Giao dịch và số dư các bên liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Bán hàng hóa, cung			
Công ty TNHH Khu Kỹ nghệ Việt Nhật	cấp dịch vụ	78.906.184	71.897.370
Số dư với các bên liên quan:		Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước người bán			
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận		10.573.314.466	10.573.314.466
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận		255.892.000	255.892.000
Phải trả người bán dài hạn			
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận		4.024.289.643	4.024.289.643

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lữ Thị Thu Vân

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Bảo Đức

